

2025年度

かていごみ しゅうしゅう かれんだ

Paraan ng pagtatapon ng mga resources o mapagkukunan at basura

Cách phân loại rác 資源和垃圾的投放方法 How to put out recyclables and garbage

Como Descartar Lixo e Recicláveis วิธีการทิ้งขยะและขยะรีไซเคิล 재활용 쓰레기 배출방법



霞ヶ岡町 板谷一丁目～七丁目

8：30まで

●	Nasusunog na basura/hilaw na basura	Miyerkules/Sabado
	Rác cháy được - Rác tươi	Thứ Tư/Thứ Bảy
	可燃垃圾・厨余垃圾	星期三/星期六
	Lixo incinerável / Lixo orgânico	Quarta-feira/Sábado
	ขยะที่เผาได้ ขยะสด	วันพุธ/วันเสาร์
	가연 쓰레기 음식물 쓰레기	수요일/토요일
	Burnable garbage / Kitchen waste	Wednesday/Saturday

■	hindi nasusunog na basura	Lunes
	Rác không cháy được	Thứ Hai
	不可燃垃圾	星期一
	Lixo não-incinerável	Segunda-feira
	ขยะที่เผาไม่ได้	วันจันทร์
	불연 쓰레기	월요일
	Non-burnable garbage	Monday

▲	plastic packaging ng lalagyan	Huwebes
	Đồ đựng và bao bì nhựa	Thứ Năm
	塑料容器和塑料包装	星期四
	Plásticos (com a marca "Bra")	Quinta-feira
	ภาชนะพลาสติกและบรรจุภัณฑ์	วันพฤหัสบดี
	포장 용기 플라스틱	목요일
	Plastic containers and packaging	Thursday

9：00まで

★	mga PET bottle, lumang tela, lata, babasaging bote, baterya	Ika-1 at ika-3 na Martes ng buwan
	Chai nhựa, vải cũ, lon, chai, pin	Thứ Ba tuần thứ 1 và thứ 3 trong tháng (một tuần tính từ ngày đầu tiên trong tháng)
	塑料瓶, 旧衣物, 罐, 瓶, 干电池	第一第三个星期二
	Garrafas PET, roupas e tecidos velhos, latas de alumínio, garrafas de vidro, pilhas	1ª e 3ª Terça
	ขวดพลาสติก ผ้าเก่า กระป๋อง ขวดแก้ว แบตเตอรี่	วันอังคารที่ 1 และ 3 ของเดือน
	페트병, 헌 천, 캔, 병, 건전지	제1,제3화요일
	Can, bottle, waste cloths, batteries, PET bottle	1st and 3rd Tuesday

☆	dyaryo, karton, papel	★ Ang araw bago ang araw ng koleksyon ng
	Báo, bìa cứng, giấy	Một ngày trước ngày thu gom ★
	报纸, 纸板, 杂志	★的收集日的前一天
	Jornais, caixas de papelão, papéis variados	Dia anterior ao dia de coleta com ★
	หนังสือพิมพ์ กล่องกระดาษ กระดาษอื่นๆ	★วันก่อนวันรวบรวมสิ่งของ
	신문지, 골판지, 각종 종이	★표 수집날의 전날
	Sort newspaper, waste paper, cardboard	the day before recyclable item pick-up(★)

Ang lugar ng koleksyon para sa mga recyclable ay maaaring matatagpuan sa iba't ibang lokasyon para sa mga basurang nasusunog at hindi nasusunog.
Điểm thu gom rác tái chế có thể được đặt ở các vị trí khác với rác cháy được và rác không cháy được.
资源物收集站的地点, 与可燃垃圾・不可燃垃圾收集站的地点有可能不同。
O local de coleta de "recicláveis" pode ser diferente do local de coleta de "lixo incinerável" e "lixo não-incinerável".
จุดรวบรวมขยะรีไซเคิล ขยะเผาได้ ขยะเผาไม่ได้ สถานที่อาจแตกต่างกันไป
재활용 쓰레기는 가연 쓰레기 및 불연 쓰레기와 버리는 장소가 다를 수 있습니다.
Recyclable items collection place may be different from burnable/non-burnable collection place.

4 (2025年)

日	月	火	水	木	金	土
		1 ★	2 ●	3 ▲	4	5 ●
6	7 ■	8	9 ●	10 ▲	11	12 ●
13	14 ■ ★	15 ★	16 ●	17 ▲	18	19 ●
20	21 ■	22	23 ●	24 ▲	25	26 ●
27	28 ■	29	30 ●			

5

日	月	火	水	木	金	土
				1 ▲	2	3 ●
4	5 ■ ★	6 ★	7 ●	8 ▲	9	10 ●
11	12 ■	13	14 ●	15 ▲	16	17 ●
18	19 ■ ★	20 ★	21 ●	22 ▲	23	24 ●
25	26 ■	27	28 ●	29 ▲	30	31 ●

6

日	月	火	水	木	金	土
1	2 ■ ★	3 ★	4 ●	5 ▲	6	7 ●
8	9 ■	10	11 ●	12 ▲	13	14 ●
15	16 ■ ★	17 ★	18 ●	19 ▲	20	21 ●
22	23 ■	24	25 ●	26 ▲	27	28 ●
29	30 ■ ★					

7

日	月	火	水	木	金	土
		1 ★	2 ●	3 ▲	4	5 ●
6	7 ■	8	9 ●	10 ▲	11	12 ●
13	14 ■ ★	15 ★	16 ●	17 ▲	18	19 ●
20	21 ■	22	23 ●	24 ▲	25	26 ●
27	28 ■	29	30 ●	31 ▲		

8

日	月	火	水	木	金	土
					1	2 ●
3	4 ■ ★	5 ★	6 ●	7 ▲	8	9 ●
10	11 ■	12	13 ●	14 ▲	15	16 ●
17	18 ■ ★	19 ★	20 ●	21 ▲	22	23 ●
24/31	25 ■	26	27 ●	28 ▲	29	30 ●

9

日	月	火	水	木	金	土
	1 ■ ★	2 ★	3 ●	4 ▲	5	6 ●
7	8 ■	9	10 ●	11 ▲	12	13 ●
14	15 ■ ★	16 ★	17 ●	18 ▲	19	20 ●
21	22 ■	23	24 ●	25 ▲	26	27 ●
28	29 ■	30				

10

日	月	火	水	木	金	土
			1 ●	2 ▲	3	4 ●
5	6 ■ ★	7 ★	8 ●	9 ▲	10	11 ●
12	13 ■	14	15 ●	16 ▲	17	18 ●
19	20 ■ ★	21 ★	22 ●	23 ▲	24	25 ●
26	27 ■	28	29 ●	30 ▲	31	

11

日	月	火	水	木	金	土
						1 ●
2	3 ■ ★	4 ★	5 ●	6 ▲	7	8 ●
9	10 ■	11	12 ●	13 ▲	14	15 ●
16	17 ■ ★	18 ★	19 ●	20 ▲	21	22 ●
23/30	24 ■	25	26 ●	27 ▲	28	29 ●

12

日	月	火	水	木	金	土
	1 ■ ★	2 ★	3 ●	4 ▲	5	6 ●
7	8 ■	9	10 ●	11 ▲	12	13 ●
14	15 ■ ★	16 ★	17 ●	18 ▲	19	20 ●
21	22 ■	23	24 ●	25 ▲	26	27 ●
28	29 ■	30	31 /			

1 (2026年)

日	月	火	水	木	金	土
				1 /	2 /	3 /
4	5 ■ ★	6 ★	7 ●	8 ▲	9	10 ●
11	12 ■	13	14 ●	15 ▲	16	17 ●
18	19 ■ ★	20 ★	21 ●	22 ▲	23	24 ●
25	26 ■	27	28 ●	29 ▲	30	31 ●

2

日	月	火	水	木	金	土
1	2 ■ ★	3 ★	4 ●	5 ▲	6	7 ●
8	9 ■	10	11 ●	12 ▲	13	14 ●
15	16 ■ ★	17 ★	18 ●	19 ▲	20	21 ●
22	23 ■	24	25 ●	26 ▲	27	28 ●

3

日	月	火	水	木	金	土
1	2 ■ ★	3 ★	4 ●	5 ▲	6	7 ●
8	9 ■	10	11 ●	12 ▲	13	14 ●
15	16 ■ ★	17 ★	18 ●	19 ▲	20	21 ●
22	23 ■	24	25 ●	26 ▲	27	28 ●
29	30 ■	31				